

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUW

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 29/11/2020

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
1	Dương Đình Duệ	Nam	19/08/1966	Hà Tĩnh	6.0	6.0	417/QĐ279	1141094	
2	Nguyễn Đình Hải	Nam	12/06/1982	Nghệ An	6.3	6.0	418/QĐ279	1141093	
3	Lương Thị Hoa	Nữ	18/08/1988	Nghệ An	5.7	6.5	419/QĐ279	1141092	
4	Nguyễn Thị Huế	Nữ	05/03/1987	Nghệ An	6.3	6.5	420/QĐ279	1141091	
5	Nguyễn Thị Huệ	Nữ	14/11/1985	Hà Tĩnh	6.3	8.5	421/QĐ279	1141090	
6	Trương Thanh Hưng	Nam	03/03/1983	Nghệ An	6.3	5.5	422/QĐ279	1141089	
7	Hoàng Lệ Hương	Nam	14/12/1998	Lai Châu	5.7	6.5	423/QĐ279	1141088	
8	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	Nữ	25/03/1994	Tây Ninh	7.3	8.5	424/QĐ279	1141087	
9	Nguyễn Thị Liên	Nữ	15/03/1973	Nghệ An	5.7	5.5	425/QĐ279	1141086	
10	Lê Thị Linh	Nữ	02/05/1998	Nghệ An	7.3	8.0	426/QĐ279	1141085	
11	Lim Thị Thùy Linh	Nữ	11/05/1991	Nghệ An	6.3	5.5	427/QĐ279	1141083	
12	Lê Xuân Long	Nam	25/02/1978	Thanh Hóa	5.7	6.5	428/QĐ279	1141082	
13	Nguyễn Tuấn Lục	Nam	06/03/1971	Hà Nam	5.7	5.5	429/QĐ279	1141081	
14	Vy Văn Mạnh	Nam	26/11/1991	Nghệ An	6.3	5.5	430/QĐ279	1141080	
15	Hồ Bùi Nhật	Nam	08/06/1997	Nghệ An	6.7	7.0	431/QĐ279	1141079	
16	Kiều Vĩnh Phương	Nam	22/10/1976	Nghệ An	7.3	7.5	432/QĐ279	1141078	
17	Hồ Thị Hà Phương	Nữ	07/10/1995	Nghệ An	6.0	5.0	433/QĐ279	1141077	
18	Hồ Bá Sơn	Nam	20/10/1983	Nghệ An	6.7	6.5	434/QĐ279	1141076	
19	Phan Công Thành	Nam	05/06/1984	Nghệ An	6.3	6.0	435/QĐ279	1141075	
20	Võ Thị Thiện	Nữ	22/07/1986	Nghệ An	6.3	9.0	436/QĐ279	1141074	
21	Nguyễn Thị Hương Trà	Nữ	09/08/1987	Nghệ An	7.0	9.0	437/QĐ279	1141072	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
					Lý thuyết	Thực hành			
22	Phan Thị Huyền Trang	Nữ	25/08/1987	Nghệ An	6.7	6.0	438/QĐ279	1141073	
23	La Thị Hải Yến	Nữ	15/10/1987	Nghệ An	6.3	7.0	439/QĐ279	1141084	

